# MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I MÔN KHTN LỚP 8 (PHẦN SINH HỌC)

# NĂM HỌC 2023-2024

## 1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra Cuối Học kì I môn Khoa học tự nhiên lớp 8 (Phần Sinh học)

**a) Khung ma trận**

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **CHƯƠNG VII: SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI** |
| **Khái quát về cơ thể người** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Hệ vận động ở người** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.** |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  |  | 1,0 |
| **Hệ hô hấp ở người** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **Hệ bài tiết ở người** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Điều hòa môi trường trong của cơ thể** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **Hệ thần kinh và các giác quan ở người** |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **Hệ nội tiết ở người** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **Da và điều hoà thân nhiệt ở người** |  |  |  | 1 |  |  |  | **1** |  |  | 1,5 |
| **Sinh sản ở người** | 2 |  |  |  |  | **1** |  |  |  |  | 1,0 |
| **CHƯƠNG VIII: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG** |
| **Môi trường và các nhân tố sinh thái** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **Quần thể sinh vật** | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 0,25 |
| **Số câu/ số ý** | 6 | 1 | 2 |  1 |  | 1 |  | 1 | 8 | 4 | 5,0 |
| **Tổng số điểm** | **2,5 điểm** | **1,5 điểm** | **0,5 điểm** | **0,5 điểm** | **5,0 điểm** | **5,0đ** |

**b) Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| TL(Số ý) | TN(Số câu) | TL(Số ý) | TN(Số câu) |
|  | **CHƯƠNG VII : SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI** |
| **Khái quát về cơ thể người** | **Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người**  | **Nhận biết** | - Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. |  |  |  |  |
| **Hệ vận động ở người**  | **1. Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động (hệ cơ xương)** | **Nhận biết** | - Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):- Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.- Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.- Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. |  |  |  |  |
|  | **2.Bảo vệ hệ vận động** | **Nhận biết** | - Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.- Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống).  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; - Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư. |  |  |  |  |
| **3. Vai trò của tập thể dục, thể thao** | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. |  |  |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình). |  |  |  |  |
| **4. Sức khoẻ học đường** | **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |  |  |  |  |
| **Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người**  | **1. Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ tiêu hoá** | **Thông hiểu**  | - Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá.- Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá. |  |  |  |  |
| **2. Chế độ dinh dưỡng của con người** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng. - Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng.- Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao**  | - Thực hành xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình. |  |  |  |  |
|  | **3. Bảo vệ hệ tiêu hoá**  | **Thông hiểu** | - Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...).  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **4. An toàn vệ sinh thực phẩm** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm an toàn thực phẩm- Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến; - Kể được tên một số hoá chất (độc tố), cách chế biến, cách bảo quản gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm;  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ. - Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm.- Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn. - Trình bày được một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình.- Đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.- Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hoá trong trường học hoặc tại địa phương (bệnh sâu răng, bệnh dạ dày,...). |  |  |  |  |
| **Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người** | **1. Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của máu và hệ tuần hoàn**  | **Nhận biết** | - Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. - Nêu được khái niệm nhóm máu. - Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu**  | - Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn. - Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.- Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn (ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu).Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo. |  |  |  |  |
|  | **2. Bảo vệ hệ tuần hoàn và một số bệnh phổ biến về máu và hệ tuần hoàn**  | **Nhận biết:** | - Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó.  | **1** |  | **C20** |  |
| **Vận dụng:**  | - Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. - Thực hiện được các bước đo huyết áp. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu.- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. - Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương. |  |  |  |  |
| **3. Miễn dịch: kháng nguyên,** **kháng thể; vaccine**  | **Nhận biết:**  | - Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể. - Nêu được vai trò vaccine (vacxin) và vai trò của tiêm vaccine trong việc phòng bệnh.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  | - Dựa vào sơ đồ, trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người. -Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh.  |  |  |  |  |
| **Hệ hô hấp ở người**  | **1. Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ hô hấp** | **Nhận biết**  | - Nêu được chức năng của hệ hô hấp.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.- Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. |  |  |  |  |
| **2. Bảo vệ hệ hô hấp** | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. |  | **1** |  | **C9** |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.- Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá. - Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá.- Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh. |  |  |  |  |
| **Hệ bài tiết ở người** | **1. Các cơ quan và chức năng của hệ bài tiết** | **Nhận biết**  | - Nêu được chức năng của hệ bài tiết. - Dựa vào hình ảnh sơ lược, kể tên được các bộ phận chủ yếu của thận. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Dựa vào hình ảnh hay mô hình, kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu. - Trình bày được một số bệnh về hệ bài tiết. Trình bày cách phòng chống các bệnh về hệ bài tiết. |  |  |  |  |
| **2. Bảo vệ hệ bài tiết** | **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về hệ bài tiết để bảo vệ sức khoẻ.  |  |  |  |  |
| **Điều hoà môi trường trong của cơ thể** | **1. Khái niệm môi trường trong của cơ thể** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể. |  | **1** |  | **C10** |
|  | **2. Duy trì sự ổn định môi trường trong của cơ thể**  | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong. - Nêu được vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ nồng độ glucose, nồng độ muối trong máu, urea, uric acid, pH).  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đọc và hiểu được thông tin một ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ đường và uric acid trong máu. |  |  |  |  |
| **Hệ thần kinh và các quan ở người** | **1. Chức năng, sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ thần kinh và các giác quan** | **Nhận biết** | - Nêu được chức năng của hệ thần kinh và các giác quan. - Nêu được chức năng của các giác quan thị giác và thính giác.- Dựa vào hình ảnh kể tên được hai bộ phận của hệ thần kinh là bộ phận trung ương (não, tuỷ sống) và bộ phận ngoại biên (các dây thần kinh, hạch thần kinh).  |  |  |  |  |
| **2. Bảo vệ hệ thần kinh và các giác quan** | **Nhận biết** | Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng các bệnh đó.- Trình bày được một số bệnh về thị giác và thính giác và cách phòng, chống các bệnh đó (ví dụ: bệnh về mắt: bệnh đau mắt đỏ, ...; tật về mắt: cận thị, viễn thị, ...). - Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng.- Dựa vào hình ảnh hay sơ đồ, kể tên được các bộ phận của tai ngoài, tai giữa, tai trong và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh.  |  | **1** |  | **C11** |
| **Vận dụng** | - Liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt. - Liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai. |  |  |  |  |
| **3. Sức khoẻ học đường có liên quan tới hệ thần kinh và các giác quan** | **Vận dụng** | - Không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.- Vận dụng được hiểu biết về các giác quan để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học (cận thị, viễn thị,...), tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt. |  |  |  |  |
| **Hệ nội tiết ở người** | **1. Chức năng của các tuyến nội tiết** | **Nhận biết** | - Kể được tên các tuyến nội tiết.- Nêu được chức năng của các tuyến nội tiết. |  | **1** |  | **C12** |
| **2. Bảo vệ hệ nội tiết** | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine,...). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được cách phòng chống các bệnh liên quan đến hệ nội tiết. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khoẻ bản thân và người thân trong gia đình.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (ví dụ bệnh tiểu đường, bướu cổ).  |  |  |  |  |
| **Da và điều hoà thân nhiệt ở người** | **1. Chức năng và cấu tạo da người**  | **Nhận biết** | - Nêu được cấu tạo sơ lược của da. - Nêu được chức năng của da. |  |  |  |  |
| **2. Chăm sóc và bảo vệ da**  | **Thông hiểu** | - Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư. - Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học. | **1** |  | **C19** |  |
| **3. Thân nhiệt** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm thân nhiệt.- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. - Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. - Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng. - Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể.  | **1** |  | **C19** |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành được cách đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. |  |  |  |  |
| **Sinh sản ở người** | **1. Chức năng, cấu tạo của hệ sinh dục** | **Nhận biết** | - Nêu được chức năng của hệ sinh dục. - Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ.  |  | **1** |  | **C14** |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. - Nêu được hiện tượng kinh nguyệt. |  |  |  |  |
| **2. Bảo vệ hệ sinh dục và Bảo vệ sức khoẻ sinh sản.** | **Nhận biết** | - Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). - Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. |  | **1** |  | **C13** |
| **Thông hiểu** | - Nêu được cách phòng tránh thai. - Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai.- Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.  | **1** |  | **C20** |  |
| **Vận dụng cao** | - Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |  |  |  |  |
| **CHƯƠNG VIII: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG** |
| **Môi trường và các nhân tố sinh thái** | **1. Khái niệm**  | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật. |  |  |  |  |
| **2. Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái.  |  | **1** |  | **C15** |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ. - Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người). Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. |  |  |  |  |
| **Hệ sinh thái** | **Quần thể** | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.- Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố). |  | **1** |  | **C16** |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ minh hoạ cho các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố).  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS LƯƠNG VĂN CHÁNH** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I** **NĂM HỌC 2023-2024** |
| ĐỀ CHÍNH THỨC |  **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8** |
|  | **Thời gian: 60 phút** |

**I. TRẮC NGHIỆM**: (2,0 điểm) *Em hãy chọn phương án trả lời đúng.*

**Câu 9**: Chất khí nào thường gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí và có thể gây tử vong ở người?

A. N2 B. H2 C. O2       D. NO2

**Câu 10**: Môi trường trong của cơ thể người bao gồm :

A. máu và nước mô B. nước mô và bạch huyết

C. máu và bạch huyết D. máu, nước mô và bạch huyết

**Câu 11**: Biểu hiện của tật cận thị là

A. hai mắt nằm quá gần nhau

B. mắt chỉ có khả năng nhìn các vật ở gần

C. mắt không có khả năng nhìn các vật ở gần

D. mắt chỉ có khả năng nhìn các vật ở xa

**Câu 12**: Trong cơ thể người, tuyến nội tiết nào đóng vai trò chỉ đạo hoạt động của hầu hết các tuyến nội tiết khác?

A. tuyến yên B. tuyến sinh dục C. tuyến giáp D. tuyến tụy

**Câu 13**: Bệnh nào sau đây không lây truyền qua đường sinh dục?

A. giang mai B. hắc lào C. bệnh lậu D. HIV/AIDS

**Câu 14**: Cơ quan sinh dục nữ gồm :

A. buồng trứng, tử cung, âm đạo, bóng đái

B. buồng trứng, ống dẫn trứng, ống dẫn nước tiểu, bóng đái

C. buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo

D. buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, bóng đái

**Câu 15**: Chọn phát biểu **đúng** về nhân tố sinh thái :

A. Nhân tố sinh thái gồm nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh

B. Nhân tố vô sinh là các yếu tố sống của môi trường

C. Nhân tố sinh thái có ảnh hưởng gián tiếp đến sinh vật

D. Nhân tố sinh thái có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh vật

**Câu 16**: Các đặc trưng cơ bản của quần thể là

A. kích thước, mật độ cá thể, tỉ lệ giới tính

B. kích thước, mật độ cá thể, nhóm tuổi

C. kích thước, mật độ cá thể, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi

D. kích thước, mật độ cá thể, số lượng loài, nhóm tuổi

**II.TỰ LUẬN**: (3,0 điểm)

**Câu 19:** (1,5 điểm) :

a, Trình bày một số phương pháp phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể?

b, Nêu một số thành tựu ghép da trong y học?

**Câu 20**. (1,5 điểm):

a, Nêu một số bệnh về máu và tim mạch. Cách phòng tránh các bệnh đó ?

b, Em có thể vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân như thế nào?

**D. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

**I.TRẮC NGHIỆM** (2,0 điểm): Mỗi câu trả lời đúng 0,25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 9D | 10D | 11B | 12A | 13B | 14C | 15A | 16C |

**II. TỰ LUẬN**(3,0 điểm)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 19****(1,5 đ)** | a, Phương pháp phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể- Phương pháp chống nóng : cần giữ cơ thể mát mẻ bằng cách đội mũ, nón khi làm việc ngoài trời ; không chơi thể thao dưới ánh nắng trực tiếp ; không nên tắm ngay hay ngồi nơi gió mạnh khi mới vận động mạnh, đang ra nhiều mồ hôi,…- Phương pháp chống lạnh: giữa ấm cho cơ thể đặc biệt vùng đầu, cổ, chân, tay ; thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao,…b,  Ngày 16/05/1965, viện Quân y 103 đã thành công khi dùng da ếch ghép lên một diện bỏng sâu 10% ở một người phụ nữ.- Bệnh viện Bỏng Quốc gia đã nghiên cứu, xử lí và sử dụng da ếch tươi, da ếch đông khô tiệt trùng bằng tia Gamma hoặc sử dụng trung bì da heo tươi, da heo đông khô ở độ lạnh sâu để ghép da, điều trị vết bỏng cho người bệnh. |  1,0đ0,5đ |
| **Câu 20****(1,5 đ)** | a, Một số bệnh về máu và tim mạch: Thiếu máu, huyết áp cao, xơ vữa động mạch+ Cần thường xuyên luyện tập thể thao và giữ một lối sống lành mạnh+ Không hút thuốc lá, không uống rượu bia, không sử dụng chất kích thích+ Chế độ ăn uống lành mạnh, bổ sung chất sắt, hạn chế chất béo, đường, muối, ăn đủ nhóm chất để có một sức khỏe tốt nhất+ Ngủ đủ giấc, hạn chế căng thẳng, lo lắngb, Vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ bản thân:- Vệ sinh hệ sinh dục hằng ngày để tránh viêm nhiễm.- Biết cách phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường sinh dục.- Biết các biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp, sử dụng trong trường hợp cần thiết. |  1,0đ0,5đ |

Hòa Trị, ngày 19 tháng 12 năm 2023

**GV ra đề**

 **Nguyễn Thị Hồng Vân**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HKI**

 **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8 (MẢNG SINH**)

**PHẦN I: TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**: Chất khí nào thường gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí và có thể gây tử vong ở người?

A. N2 B. H2 C. O2       D. NO2

**Câu 2**: Biểu hiện của tật cận thị là

A. hai mắt nằm quá gần nhau

B. mắt chỉ có khả năng nhìn các vật ở gần

C. mắt không có khả năng nhìn các vật ở gần

D. mắt chỉ có khả năng nhìn các vật ở xa

**Câu 3**: Môi trường trong của cơ thể người bao gồm :

A. máu và nước mô B. nước mô và bạch huyết

C. máu và bạch huyết D. máu, nước mô và bạch huyết

**Câu 4**: Bệnh nào sau đây không lây truyền qua đường sinh dục?

A. Giang mai B. Hắc lào C. Bệnh lậu D. HIV/AIDS

**Câu 5**: Trong cơ thể người, tuyến nội tiết nào đóng vai trò chỉ đạo hoạt động của hầu hết các tuyến nội tiết khác?

A. tuyến yên B. tuyến sinh dục C. tuyến giáp D. tuyến tụy

**Câu 6**: Chọn phát biểu **đúng** về nhân tố sinh thái :

A. Nhân tố sinh thái gồm nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh

B. Nhân tố vô sinh là các yếu tố sống của môi trường

C. Nhân tố sinh thái có ảnh hưởng gián tiếp đến sinh vật

D. Nhân tố sinh thái có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh vật

**Câu 7**: Cơ quan sinh dục nữ gồm :

A. buồng trứng, tử cung, âm đạo, bóng đái

B. buồng trứng, ống dẫn trứng, ống dẫn nước tiểu, bóng đái

C. buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo

D. buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, bóng đái

**Câu 8**: Các đặc trưng cơ bản của quần thể là

A. kích thước, mật độ cá thể, tỉ lệ giới tính

B. kích thước, mật độ cá thể, nhóm tuổi

C. kích thước, mật độ cá thể, tỉ lệ giới tính, nhóm tuổi

D. kích thước, mật độ cá thể, số lượng loài, nhóm tuổi

**Câu 9**: Bộ phận nào sau đây **không** thuộc cơ quan sinh dục nam?

A. Buồng trứng B. Tuyến tiền liệt C. Tinh hoàn D. Bìu

**Câu 10**: Biện pháp tránh thai nào giúp ngăn cản quá trình rụng trứng?

A. Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp B. Sử dụng bao cao su

C. Sử dụng vòng tránh thai D. Sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày

**Câu 11**: Cấu tạo của da gồm :

A. Lớp sừng và lớp biểu bì B. Lớp biểu bì, lớp bì, lớp mỡ dưới da

C. Lớp biểu bì và lớp mỡ dưới da D. Lớp bì và lớp biểu bì

**Câu 12:** Tuyến nào sau đây được gọi là tuyến pha?

A. Tuyến tụy B. Tuyến yên C. Tuyến giáp D. Tuyến trên thận

**Câu 13**: Bộ phận nào trong cầu mắt có thể tích lớn nhất?

A. Đồng tử B. Thể thủy tinh C. Dịch thủy tinh D. Thủy dịch

**Câu 14**: Màng nhĩ là bộ phận nằm ở phần nào của tai?

A. Tai ngoài B. Tai giữa C. Tai trong D. Tai giữa và tai trong

**Câu 15**: Một làn da sạch sẽ có khả năng tiêu diệt bao nhiêu phần tram số vi khuẩn bám trên da?

A. 85% B. 99% C. 35% D. 40%

**Câu 16**: Thân nhiệt là gì?

A. là nhiệt độ của cơ thể B. là quá trình tỏa nhiệt của cơ thể

C. là quá trình thu nhiệt của cơ thể D. là quá trình trao đổi nhiệt của cơ thể

**Câu 17**: Lớp mỡ dưới da có vai trò gì?

A. cách nhiệt B. dự trữ đường

C. vận chuyển chất dinh dưỡng D. thu nhận kích thích từ môi trường

**Câu 18:** Thyroxine là hormone do tuyến nào tiết ra?

 A. Tuyến yên B. Tuyến sinh dục C. Tuyến giáp D. Tuyến tụy

**Câu 19**: Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết có tên gọi là gì?

 A. Enzyme B. Kháng nguyên C. Kháng thể D. Hormone

**Câu 20**: Iodine là thành phần không thể thiếu trong hormone nào dưới đây?

A. Thyroxine B. Oxytocin C. Calcitonin D. Glucagon

**Câu 21**: Bộ phận ngoại biên của hệ thần kinh gồm:

A. các dây thần kinh B. tủy sống và não

C. hạch thần kinh và dây thần kinh D. các hạch thần kinh

**Câu 22** : Vai trò của tiểu cầu là:

A. giúp duy trì máu ở trạng thái lỏng. B. giúp máu dễ lưu thông trong mạch

C. vận chuyển chất dinh dưỡng D. bảo vệ cơ thể qua cơ chế đông máu

**Câu 23**: Khi tâm thất trái co, máu được bơm đến bộ phận nào?

A. Tĩnh mạch phổi B. Tĩnh mạch chủ C. Động mạch chủ D. Động mạch phổi

**Câu 24:** Trong máu, các tế bào máu chiếm bao nhiêu % về thể tích?

A. 75% B. 65% C. 45% D. 55%

**Câu 25**: Loại tế bào nào có vai trò bảo vệ cơ thể thông qua cơ chế miễn dịch?

A. Bạch cầu B. Hồng cầu C. Tiểu cầu D. Bạch cầu và tiểu cầu.

**Câu 26**: Loại chất độc nào chứa nhiều trong khói thuốc lá?

A. Cocain B. Moocphin C. Nicotin D. Heroin

**Câu 27**: Trong đường dẫn khí của người, khí quản là bộ phận nối liền với cơ quan nào?

A. họng và phế quản B. mũi và phế quản

C. họng và thanh quản D. thanh quản và phế quản

**Câu 28**: Đối tượng nào sau đây có nhu cầu dinh dưỡng cao nhất?

A. Nhân viên văn phòng B. Phiên dịch viên

C. Vận động viên đấm bốc D. Lễ tân

**Câu 29**: Những sinh vật nào sau đây có môi trường sống là môi trường trên cạn?

A. cá sấu, thằn lằn B. thằn lằn, ếch C. ếch, giun đất D. thằn lằn, rùa núi

**Câu 30**: Xương người già khi gãy thì lâu liền hơn, vì :

A. thành phần cốt giao nhiều hơn chất khoáng B. thành phần cốt giao ít hơn chất khoáng C. chưa có thành phần chất khoáng D. chưa có thành phần cốt giao

**PHẦN II: TỰ LUẬN**

1. Trình bày một số phương pháp phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể?

2. Nêu một số thành tựu ghép da trong y học?

3. Nêu một số bệnh về máu và tim mạch. Cách phòng tránh các bệnh đó ?

4. Em có thể vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân như thế nào?

5. Nêu ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh đến đời sống sinh vật?

6. Phân biệt thụ tinh và thụ thai?

7. Trình bày một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và đề xuất biện pháp phòng tránh các bệnh đó?

8. Nếu cấu tạo và chức năng của thính giác?

9. Nêu cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh?

10. Trình bày nguyên nhân, triệu chứng, biện pháp phòng tránh đối với bệnh đau mắt đỏ?